

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2026 từ nguồn thu
Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA)
trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 về việc ban hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; số 5037/QĐ-BNN-TC ngày 27/11/2023 về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí (kế hoạch tài chính tổng thể) - đợt 1 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ; số 3326/QĐ-BNN-TC ngày 02/10/2024 về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh kế hoạch sử dụng kinh phí (kế hoạch tài chính tổng thể) từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ; số 5250/QĐ-BNNMT ngày 12/12/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tài chính năm 2025 (đợt 3) từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ phần kinh phí do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-LN-QBVPTR ngày 12/12/2023 của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) về việc Ban hành Sổ tay

hướng dẫn thực hiện Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ các Quyết định: Số 3040/QĐ-UBND ngày 31/07/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa; số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Thanh Hoá; số 950/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa; số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2025 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 2946/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định Số 1689/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh; số 3854/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 4810/STC-ĐPCS ngày 05/5/2026 và Công văn số 5401/STC-ĐPCS ngày 15/5/2026 (kèm theo Tờ trình số 549/TTr-SNNMT ngày 17/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2026 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, cụ thể:

1. Kinh phí tại Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai (*sau đây gọi tắt là Ban quản lý Quỹ*) đã được phê duyệt kế hoạch năm 2025 chưa sử dụng chuyển sang năm 2026 sử dụng: 6.432.407.025 đồng.

- Kinh phí trích tại Ban quản lý Quỹ (10%): 5.766.261.882 đồng.
- Kinh phí chưa chi trả cho đối tượng hưởng lợi: 666.145.143 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo)

2. Kinh phí thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) năm 2026: 20.773.425.833 đồng.

- a) Kinh phí trích tại Ban quản lý Quỹ (10%): 1.931.541.257 đồng;
- b) Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi: 17.383.871.315 đồng.
- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng: 8.867.539.033 đồng;

- Chủ rừng là UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (UBND cấp xã): 411.316.243 đồng;

- Chủ rừng là tổ chức: 8.105.016.039 đồng.

c) Kinh phí chưa đảm bảo điều kiện chi trả: 1.458.013.261 đồng. Bao gồm:

- Kinh phí hoạt động quản lý 10% trích theo tổng kinh phí của đối tượng chưa đảm bảo điều kiện chi trả: 145.801.326 đồng;

- Kinh phí của Chủ rừng chưa đảm bảo điều kiện chi trả: 1.312.211.935 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)

d) Nguồn kinh phí: Từ nguồn điều phối của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam theo Quyết định số 5250/QĐ-BNNMT ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tài chính năm 2025 (đợt 3) từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ phần kinh phí do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thực hiện.

3. Phương pháp xác định:

a) Phương pháp xác định: Theo quy định tại điểm b, mục 3, Phụ lục II, Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ, số tiền chi trả cho các đối tượng hưởng lợi được xác định theo công thức sau:

$$Ticr = (Ti - Ci) \times \frac{Sicr}{Si}$$

Trong đó:

+ Ticr là số tiền của một chủ rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thuộc tỉnh i nhận được (đồng), (icr là một trong các chủ rừng của tỉnh i).

+ Ci là kinh phí trích tại Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai (đồng).

b) Định mức chi: Số tiền chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã năm 2026 là 47.529 đồng/ha.

4. Thời gian được thụ hưởng: Từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026.

5. Quy định về xây dựng Kế hoạch tài chính hàng năm

Căn cứ Kế hoạch tài chính ERPA năm 2026 được UBND tỉnh phê duyệt và Thông báo số tiền chi trả ERPA cho các đối tượng hưởng lợi của Ban quản lý Quỹ, các chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng xây dựng kế hoạch tài chính năm 2026 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

6. Quy định về giải ngân, thanh toán và quyết toán

a) Giải ngân, thanh toán: Căn cứ kế hoạch tài chính năm 2026 được UBND tỉnh phê duyệt, Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai thực hiện trình tự, thủ tục chi trả cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định.

b) Hình thức chi trả:

- Đối với chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng.

- Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, chuyển tiền qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc theo các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt khác theo quy định của pháp luật.

c) Quyết toán:

Ban quản lý Quỹ, các chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã thực hiện khóa sổ kế toán ngày 31/12/2026, lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp của hồ sơ và tài liệu liên quan đến nội dung trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2026 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong việc hướng dẫn, theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban quản lý Quỹ trong triển khai thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Quỹ, UBND các xã, phường rà soát, hoàn thiện việc xác định diện tích rừng tự nhiên chưa đủ điều kiện chi trả đến từng chủ rừng, đối tượng thụ hưởng để thực hiện chi trả khi đủ điều kiện theo quy định; giải quyết các vướng mắc theo thẩm quyền liên quan đến đối tượng rừng và đối tượng thụ hưởng tại các địa phương.

c) Chỉ đạo Ban quản lý Quỹ căn cứ danh sách đối tượng hưởng lợi do UBND cấp xã phê duyệt và mức chi trả trên một đơn vị diện tích (ha) để xác định,

thông báo và tổ chức chi trả tiền ERPA đến từng đối tượng hưởng lợi theo đúng quy định; thực hiện công tác thẩm định, quyết toán hằng năm theo quy định.

d) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát Ban quản lý Quỹ, các chủ rừng và các đơn vị có liên quan trong việc tổ chức thực hiện các nội dung hoạt động ERPA trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật. Khi có sự thay đổi do sắp xếp, tổ chức lại thôn, bản, tổ dân phố và tổ chức lại đơn vị hành chính, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai thực hiện xác định số tiền chi trả và giải ngân cho các chủ rừng theo địa bàn mới, đảm bảo theo đúng quy định.

e) Thực hiện chế độ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện ERPA trên địa bàn tỉnh; đề xuất xử lý các nội dung vượt thẩm quyền theo quy định.

3. Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về các nội dung chi quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Bảo đảm tính chính xác, phù hợp của việc xác định số tiền chi trả ERPA cho các đối tượng hưởng lợi trên cơ sở Quyết định phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2025–2026 của UBND tỉnh và kinh phí do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam cấp theo quy định; thực hiện đúng đối tượng, định mức, mức chi và thời gian thụ hưởng. Thông báo số tiền chi trả; tổ chức chi trả, giải ngân cho các đối tượng thụ hưởng theo danh sách, mức chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoàn thành trước ngày 31/12/2026 và chịu trách nhiệm về nội dung thực hiện.

c) Thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí được trích lại theo đúng quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 1, Điều 6 và điểm a, điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 107/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thực hiện các hoạt động của các đối tượng hưởng lợi từ ERPA.

d) Thực hiện chế độ báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về tình hình thực hiện ERPA tại địa phương theo quy định.

4. Các chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã căn cứ nội dung kế hoạch, khăn trương lập kế hoạch tài chính ERPA năm 2026 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí ERPA

theo đúng quy định của Nghị định số 107/2022/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan; thực hiện chế độ báo cáo cơ quan cấp trên và Ban quản lý Quỹ theo quy định. Đối với kinh phí ERPA chưa sử dụng hết của các năm trước được chuyển sang năm 2026, các đơn vị tiếp tục tổ chức thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt hoặc lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung theo quy định; bảo đảm sử dụng đúng mục đích, nội dung, không sử dụng cho nội dung khác.

5. UBND các xã, phường chỉ đạo, công bố công khai đối tượng thụ hưởng và tổ chức triển khai thực hiện ERPA trên địa bàn theo đúng quy định tại Nghị định 107/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

6. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, kiểm tra, giám sát, phối hợp và hỗ trợ Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Chủ tịch UBND các xã, phường; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;
- Các chủ rừng là tổ chức;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Hùng

PHỤ LỤC I:
TỔNG HỢP KINH PHÍ ERPA NĂM 2025 TẠI BAN QUẢN LÝ QUỸ CHƯA SỬ DỤNG CHUYỂN SANG NĂM 2026 SỬ DỤNG

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số tiền	Trong đó		Kinh phí đã sử dụng (đồng)	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm 2026 sử dụng (đồng)
			Kinh phí năm 2025	Kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025 tiếp tục sử dụng		
	TỔNG CỘNG (A+B)	69.580.287.245	65.007.775.919	4.572.511.326	63.147.880.220	6.432.407.025
A	KINH PHÍ TRÍCH TẠI BAN QUẢN LÝ QUỸ (10%)	6.975.038.650	4.031.916.798	2.943.121.852	1.208.776.768	5.766.261.882
I	Chi thường xuyên	1.995.259.650	1.565.880.798	429.378.852	1.208.776.768	786.482.882
1	Chi thanh toán cho cá nhân	1.009.507.665	942.586.812	66.920.853	978.728.192	30.779.473
2	Thanh toán dịch vụ công	63.306.108	55.000.000	8.306.108	36.587.815	26.718.293
3	Vật tư văn phòng	93.331.688	66.000.000	27.331.688	47.509.818	45.821.870
4	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng	113.773.445	100.000.000	13.773.445	91.412.640	22.360.805
5	Chi khác (Chi các khoản phí chuyên tiền, lệ phí tài khoản ngân hàng, Chi tiếp khách, Chi các khoản khác,...)	347.140.744	180.693.986	166.446.758	54.538.303	292.602.441
6	Công tác phí	206.600.000	60.000.000	146.600.000	0	206.600.000
7	Chi kiểm tra, giám sát việc thực hiện ERPA trên địa bàn tỉnh	161.600.000	161.600.000	0	0	161.600.000
II	Chi không thường xuyên	4.979.779.000	2.466.036.000	2.513.743.000	0	4.979.779.000
1	Chi tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	281.600.000	281.600.000	0	0	281.600.000
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2024-2030 tại các Đồn Biên phòng theo Quyết định số 3578/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá.	4.698.179.000	2.184.436.000	2.513.743.000	0	4.698.179.000

STT	Nội dung	Tổng số tiền	Trong đó		Kinh phí đã sử dụng (đồng)	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm 2026 sử dụng (đồng)
			Kinh phí năm 2025	Kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025 tiếp tục sử dụng		
B	KINH PHÍ CHƯA CHI TRẢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI	62.605.248.595	60.975.859.121	1.629.389.474	61.939.103.452	666.145.143
1	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	31.727.023.343	31.035.330.690	691.692.653	31.414.288.000	312.735.343
2	Chủ rừng là UBND cấp xã	2.108.107.398	1.415.242.538	692.864.860	2.072.178.376	35.929.022
3	Chủ rừng là tổ chức	28.768.574.312	28.525.285.893	243.288.419	28.452.637.076	315.937.236
4	Số tiền chênh lệch do làm tròn	1.543.541		1.543.541		1.543.541

PHỤ LỤC II:
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2026 NGUỒN THU TỪ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ

I. CĂN CỨ LẬP

- Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;
- Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 về việc ban hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; Số 5250/QĐ-BNNMT ngày 12/12/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tài chính năm 2025 (đợt 3) từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ phần kinh phí do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thực hiện;
- Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-LN-QBVPTR ngày 12/12/2023 của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) về việc Ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;
- Căn cứ các Quyết định: Số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Thanh Hoá; Số 3854/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026.

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
A	Tổng cộng	20.773.425.833	
I	Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh	1.931.541.257	
-	Chi hoạt động quản lý và điều phối nguồn thu	1.931.541.257	
II	Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi	17.383.871.315	
III	Kinh phí chưa đảm bảo điều kiện chi trả	1.458.013.261	
-	Kinh phí hoạt động quản lý 10% trích theo tổng kinh phí của đối tượng chưa đảm bảo điều kiện chi trả	145.801.326	
-	Kinh phí của Chủ rừng chưa đảm bảo điều kiện chi trả	1.312.211.935	

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI CHO ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
Tổng cộng		25.302	365.752,69	17.383.871.315	
I	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	25.226	186.571,00	8.867.539.033	
1	Phường Hải Lĩnh	314	470,34	22.354.805	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 790/UBND- KTHTĐT ngày 13/10/2025 của UBND Phường Hải Lĩnh
2	Xã Các Sơn	347	456,45	21.694.627	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 219/BC-UBND ngày 14/10/2025 của UBND xã Các Sơn
3	Phường Trúc Lâm	12	58,10	2.761.437	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 279/BC-UBND ngày 17/10/2025 của UBND Phường Trúc Lâm
4	Xã Trường Lâm	30	90,18	4.286.168	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 211/BC-UBND ngày 28/10/2025 của UBND xã Trường Lâm
5	Phường Nghi Sơn	512	878,25	41.742.372	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 260/BC-UBND ngày 17/10/2025 của UBND Phường Nghi Sơn
6	Xã Cẩm Thạch	517	2.750,90	130.747.614	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 14/10/2025 của UBND xã Cẩm Thạch
7	Xã Cẩm Vân	87	938,63	44.612.175	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 964/UBND - KT ngày 14/10/2025 của UBND xã Cẩm Vân
8	Xã Cẩm Tú	195	2.390,72	113.628.607	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 1064/UBND - KT ngày 10/10/2025 của UBND xã Cẩm Tú

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
9	Xã Cẩm Tân	15	74,48	3.539.962	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 885/BC-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Cẩm Tân
10	Xã Cẩm Thủy	9	100,90	4.795.679	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 230/BC-UBND ngày 16/10/2025 của UBND xã Cẩm Thủy
11	Xã Điền Quang	538	2.688,12	127.763.742	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Điền Quang
12	Xã Văn Nho	500	1.804,71	85.776.119	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 12/10/2025 của UBND xã Văn Nho
13	Xã Thiết Ống	604	4.120,12	195.825.315	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND xã Thiết Ống
14	Xã Bá Thước	1.107	4.723,42	224.499.580	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Bá Thước
15	Xã Quý Lương	701	4.700,62	223.415.919	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Quý Lương
16	Xã Cổ Lũng	473	1.318,01	62.643.739	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 9/10/2025 của UBND xã Cổ Lũng
17	Xã Pù Luông	283	1.917,64	91.143.573	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 434/BC-UBND ngày 23/10/2025 của UBND xã Pù Luông
18	Xã Điền Lư	122	443,05	21.057.738	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 của UBND xã Điền Lư

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
19	Xã Hà Long	30	54,15	2.573.697	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 833/UBND - KT ngày 14/10/2025 của UBND xã Hà Long
20	Xã Mường Lát	380	2.418,63	114.955.143	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 97/BC-UBND ngày 14/10/2025 của UBND xã Mường Lát
21	Xã Mường Chanh	313	1.971,56	93.706.338	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 103/BC-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Mường Chanh
22	Xã Quang Chiêu	854	4.458,29	211.898.208	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 732/UBND - KT ngày 24/10/2025 của UBND xã Quang Chiêu
23	Xã Tam Chung	524	6.116,96	290.733.188	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 128/BC-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Tam Chung
24	Xã Pù Nhi	115	1.390,18	66.073.910	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 132/BC-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Pù Nhi
25	Xã Nhi Sơn	101	821,46	39.043.199	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 121/BC-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Nhi Sơn
26	Xã Trung Lý	1.107	7.348,07	349.246.654	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 132/BC-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Trung Lý
27	Xã Mường Lý	591	4.709,80	223.852.235	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 601/UBND - KT ngày 10/10/2025 của UBND xã Mường Lý
28	Xã Linh Sơn	68	759,91	36.117.787	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Linh Sơn

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
29	Xã Đồng Lương	51	120,10	5.708.237	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 291/BC-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Đồng Lương
30	Xã Văn Phú	314	2.590,48	123.123.007	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 143/BC-UBND ngày 14/10/2025 của UBND xã Văn Phú
31	Xã Yên Khương	323	3.744,60	177.977.213	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND xã Yên Khương
32	Xã Yên Thắng	274	5.361,68	254.835.460	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 7/11/2025 của UBND xã Yên Thắng
33	Xã Giao An	9	218,50	10.385.093	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 246/BC-UBND ngày 9/10/2025 của UBND xã Giao An
34	Xã Thắng Lợi	13	39,40	1.872.644	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 của UBND xã Thắng Lợi
35	Xã Như Thanh	13	27,27	1.296.117	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND xã Như Thanh
36	Xã Tân Ninh	73	897,06	42.636.393	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 891/UBND - KT ngày 25/10/2025 của UBND xã Tân Ninh
37	Xã Yên Thọ	1	5,40	256.657	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Yên Thọ
38	Xã Xuân Thái	20	22,26	1.057.996	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Xuân Thái

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
39	Xã Thanh Kỳ	65	618,43	29.393.379	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Thanh Kỳ
40	Xã Thạch Quảng	74	3.921,48	186.384.148	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 606/UBND - KT ngày 24/10/2025 của UBND xã Thạch Quảng
41	Xã Thành Vinh	221	883,44	41.989.048	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 759/UBND - KT ngày 16/10/2025 của UBND xã Thành Vinh
42	Xã Vân Du	30	548,84	26.085.834	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 714/UBND - KT ngày 13/10/2025 của UBND xã Vân Du
43	Xã Ngọc Trạo	8	39,80	1.891.655	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 911/UBND - PKT ngày 12/10/2025 của UBND xã Ngọc Trạo
44	Xã Kim Tân	1	28,78	1.367.886	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 1114/UBND - KT ngày 17/10/2025 của UBND xã Kim Tân
45	Xã Hồi Xuân	287	5.008,48	238.048.206	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 114/UBND - KT ngày 13/10/2025 của UBND xã Hồi Xuân
46	Xã Nam Xuân	533	1.510,66	71.800.208	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 132/UBND - KT ngày 10/10/2025 của UBND xã Nam Xuân
47	Xã Thiên Phú	636	6.004,17	285.372.388	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 136/BC-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Thiên Phú
48	Xã Hiền Kiệt	389	2.958,20	140.600.383	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 600/UBND - KT ngày 11/10/2025 của UBND xã Hiền Kiệt

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
49	Xã Phú Xuân	339	1.639,59	77.928.126	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 166/BC-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Phú Xuân
50	Xã Phú Lệ	411	1.751,95	83.268.488	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 441/UBND - KT ngày 13/10/2025 của UBND xã Phú Lệ
51	Xã Trung Thành	315	2.682,15	127.479.993	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 198/BC-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Trung Thành
52	Xã Trung Sơn	335	2.655,57	126.216.672	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 628/UBND - KT ngày 21/10/2025 của UBND xã Trung Sơn
53	Xã Na Mèo	721	3.857,60	183.347.994	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND xã Na Mèo
54	Xã Sơn Thủy	728	9.041,83	429.749.428	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND xã Sơn Thủy
55	Xã Mường Mìn	460	5.369,75	255.219.020	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 127/BC-UBND ngày 7/11/2025 của UBND xã Mường Mìn
56	Xã Sơn Điện	562	4.448,75	211.444.781	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND xã Sơn Điện
57	Xã Tam Thanh	645	4.783,78	227.368.433	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Tam Thanh
58	Xã Tam Lư	1.092	6.178,25	293.646.242	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 của UBND xã Tam Lư

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
59	Xã Quan Sơn	629	5.685,11	270.207.775	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND xã Quan Sơn
60	Xã Trung Hạ	588	6.295,65	299.226.150	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Trung Hạ
61	Xã Thanh Quân	513	4.099,30	194.835.761	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND xã Thanh Quân
62	Xã Thượng Ninh	47	666,80	31.692.359	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Thượng Ninh
63	Xã Như Xuân	19	20,60	979.098	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Như Xuân
64	Xã Hóa Quỳ	203	1.081,20	51.388.389	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Hoá Quỳ
65	Xã Thanh Phong	302	2.776,90	131.983.369	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND xã Thanh Phong
66	Xã Xuân Bình	45	352,80	16.768.242	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 26/10/2025 của UBND xã Xuân Bình
67	Xã Nguyệt Ấn	34	110,99	5.275.247	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 641/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Nguyệt Ấn
68	Xã Ngọc Liên	7	108,39	5.151.672	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Ngọc Liên

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
69	Xã Thạch Lập	17	327,12	15.547.697	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 142/BC-UBND ngày 23/10/2025 của UBND xã Thạch Lập
70	Xã Ngọc Lặc	79	1.228,34	58.381.811	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 171/BC-UBND ngày 27/10/2025 của UBND xã Ngọc Lặc
71	Xã Minh Sơn	11	103,92	4.939.217	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 16/10/2025 của UBND xã Minh Sơn
72	Xã Luận Thành	45	476,50	22.647.584	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND xã Luận Thành
73	Xã Thường Xuân	126	501,45	23.833.433	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 1314/UBND - KT ngày 10/11/2025 của UBND xã Thường Xuân
74	Xã Thắng Lộc	30	102,89	4.890.262	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 430/UBND - KT ngày 10/10/2025 của UBND xã Thắng Lộc
75	Xã Tân Thành	148	696,26	33.092.564	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Tân Thành
76	Xã Xuân Chinh	880	10.231,27	486.282.359	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 6/11/2025 của UBND xã Xuân Chinh
77	Xã Lương Sơn	24	79,60	3.783.311	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND xã Lương Sơn
78	Xã Vạn Xuân	460	1.773,99	84.316.028	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 625/UBND - KT ngày 15/10/2025 của UBND xã Vạn Xuân

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
79	Xã Bát Mọt	553	9.329,04	443.400.241	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND xã Bát Mọt
80	Xã Yên Nhân	1.074	3.590,98	170.675.803	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 564/UBND - KT ngày 14/10/2025 của UBND xã Yên Nhân
II	Chủ rừng là UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	39	8.654,00	411.316.243	
1	Phường Trúc Lâm	1	5,30	251.904	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 279/BC-UBND ngày 17/10/2025 của UBND Phường Trúc Lâm
2	Xã Cẩm Thạch	1	343,60	16.330.975	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 14/10/2025 của UBND xã Cẩm Thạch
3	Xã Cẩm Vân	1	109,50	5.204.429	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 964/UBND-KT ngày 14/10/2025 của UBND xã Cẩm Vân
4	Xã Cẩm Thủy	1	12,00	570.348	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 230/BC-UBND ngày 16/10/2025 của UBND xã Cẩm Thủy
5	Xã Linh Sơn	1	112,37	5.340.837	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Linh Sơn
6	Xã Đồng Lương	1	303,96	14.446.925	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Báo cáo số 291/BC-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Đồng Lương.
7	Xã Văn Phú	1	12,69	603.143	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 143/BC-UBND ngày 14/10/2025 của UBND xã Văn Phú
8	Xã Yên Khương	1	406,93	19.340.989	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND xã Yên Khương

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
9	Xã Yên Thắng	1	19,98	949.630	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 7/11/2025 của UBND xã Yên Thắng
10	Xã Mậu Lâm	1	152,34	7.240.573	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Mậu Lâm.
11	Xã Như Thanh	1	562,11	26.716.544	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND xã Như Thanh
12	Xã Xuân Thái	1	524,42	24.925.175	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Xuân Thái
13	Xã Thanh Kỳ	1	345,50	16.421.281	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Thanh Kỳ
14	Xã Thạch Quảng	1	486,94	23.143.787	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 606/UBND - KT ngày 24/10/2025 của UBND xã Thạch Quảng
15	Xã Thành Vinh	1	258,46	12.284.354	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 759/UBND-KT ngày 16/10/2025 của UBND xã Thành Vinh.
16	Xã Vân Du	1	110,10	5.232.946	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 714/UBND-KT ngày 13/10/2025 của UBND xã Vân Du
17	Xã Ngọc Trạo	1	149,30	7.096.084	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 911/UBND-KT ngày 12/10/2025 của UBND xã Ngọc Trạo.
18	Xã Kim Tân	1	9,60	456.279	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 1114/UBND-KT ngày 17/10/2025 của UBND xã Kim Tân

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
19	Xã Quý lộc	1	42,27	2.009.052	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 574/UBND-KT ngày 14/10/2025 của UBND xã Quý Lộc.
20	Xã Hồi Xuân	1	52,91	2.514.761	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 114/BC-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Hồi Xuân
21	Xã Nam Xuân	1	10,55	501.431	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 132/BC-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Nam Xuân
22	Xã Phú Xuân	1	8,24	391.639	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 166/BC-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Phú Xuân.
23	Xã Phú Lệ	1	46,48	2.209.149	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Công văn số 441/UBND-KT ngày 13/10/2025 của UBND xã Phú Lệ
24	Xã Tam Lư	1	514,38	24.447.983	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 của UBND xã Tam Lư.
25	Xã Thanh Quân	1	229,40	10.903.160	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND xã Thanh Quân
26	Xã Thanh Phong	1	1.003,00	47.671.619	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND xã Thanh Phong
27	Xã Xuân Bình	1	322,40	15.323.360	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 26/10/2025 của UBND xã Xuân Bình
28	Xã Sao Vàng	1	14,45	686.795	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 11/10/2025 của UBND xã Sao Vàng.

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
29	Xã Kiên Thọ	1	87,49	4.158.315	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đền rừng đôi tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 231/ BC- UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Kiên Thọ
30	Xã Ngọc Liên	1	144,84	6.884.105	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đền rừng đôi tượng thụ hưởng tại Quyết định số 998/QĐ - UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Ngọc Liên
31	Xã Thạch Lập	1	881,97	41.919.180	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đền rừng đôi tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 142/BC-UBND ngày 23/10/2025 của UBND xã Thạch Lập.
32	Xã Ngọc Lặc	1	29,18	1.386.897	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đền rừng đôi tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 171/BC-UBND ngày 27/10/2025 của UBND xã Ngọc Lặc
33	Xã Minh Sơn	1	4,98	236.695	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đền rừng đôi tượng thụ hưởng tại Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 16/10/2025 của UBND xã Minh Sơn
34	Xã Thường Xuân	1	202,79	9.638.412	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đền rừng đôi tượng thụ hưởng tại Công văn số 1314/UBND - KT ngày 10/11/2025 của UBND xã Thường Xuân
35	Xã Tân Thành	1	228,40	10.855.631	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đền rừng đôi tượng thụ hưởng tại Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND xã Tân Thành
36	Xã Xuân Chinh	1	260,13	12.363.727	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đền rừng đôi tượng thụ hưởng tại Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 6/11/2025 của UBND xã Xuân Chinh
37	Xã Lương Sơn	1	348,20	16.549.609	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đền rừng đôi tượng thụ hưởng tại Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND xã Lương Sơn
38	Xã Vạn Xuân	1	288,34	13.704.521	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đền rừng đôi tượng thụ hưởng tại Công văn số 625/UBND-KT ngày 15/10/2025 của UBND xã Vạn Xuân
39	Xã Yên Nhân	1	8,50	403.997	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đền rừng đôi tượng thụ hưởng tại Công văn số 564/UBND -KT ngày

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
					14/10/2025 của UBND xã Yên Nhân.
III	Chủ rừng là tổ chức	37	170.527,69	8.105.016.039	
1	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	1	8.388,53	398.698.711	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	1	2.632,59	125.124.454	
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	1	749,40	35.618.257	
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	1	5.699,57	270.895.045	
5	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	1	15.161,06	720.590.506	
6	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	1	7.760,97	368.871.392	
7	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	1	3.418,88	162.496.057	
8	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	1	8.312,15	395.068.444	
9	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	1	987,34	46.927.314	
10	Công ty Chăn nuôi RTD	1	17,50	831.758	
11	Công ty Chăn nuôi TIGER	1	15,80	750.959	
12	Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	1	573,86	27.275.010	
13	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1	1.904,19	90.504.307	
14	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	1	944,85	44.907.806	
15	Đồn Biên phòng Mường Mìn	1	2.833,65	134.680.642	
16	Đồn Biên phòng cửa khẩu quốc tế Na Mèo	1	4.119,17	195.780.163	
17	Đồn Biên phòng Pù Nhi	1	2.376,76	112.965.102	
18	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	1	5.585,96	265.495.272	
19	Đồn Biên phòng Tam Chung	1	978,23	46.494.325	
20	Đồn Biên phòng Tam Thanh	1	5.381,26	255.766.079	
21	Đồn Biên phòng cửa khẩu Tén Tằn	1	3.885,36	184.667.400	
22	Đồn Biên phòng Trung Lý	1	1.003,69	47.704.414	
23	Đồn Biên phòng Yên Khương	1	1.557,97	74.048.806	
24	Kho K822	1	81,18	3.858.407	
25	Kho K826	1	9,12	433.465	
26	Tiểu đoàn hỗn hợp Đảo Mê	1	295,42	14.041.027	

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích được chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
27	Khu Bảo tồn loài Nam Động	1	576,70	27.409.993	
28	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	1	26.255,51	1.247.898.976	
29	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	1	16.739,18	795.597.022	
30	Ban quản lý Vườn Quốc gia Xuân Liên	1	23.856,74	1.133.887.759	
31	Công ty TNHH MTV Cao Su Thanh Hóa	1	617,63	29.355.356	
32	Trại giam Thanh Lâm	1	1.719,40	81.721.418	
33	Trường bắn E923/F371	1	736,30	34.995.626	
34	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En	1	10.766,22	511.708.015	
35	Ban quản lý Vườn Quốc gia Cúc Phương	1	4.316,46	205.157.166	
36	Sư đoàn 390	1	38,70	1.839.374	
37	Công ty Cổ phần Ngôi Sao Chí Linh	1	230,39	10.950.214	

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI KINH PHÍ TRÍCH TẠI QUỸ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	CHI HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU PHỐI NGUỒN THU				1.931.541.257	Giao Ban quản lý Quỹ phê duyệt dự toán chi tiết và tổ chức thực hiện theo quy định
I	Chi thường xuyên				1.501.566.257	
1	Chi thanh toán cho cá nhân				1.073.147.267	
-	<i>Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương</i>				866.336.472	
-	<i>Tiền làm thêm giờ</i>				206.810.795	
2	Chi phí dịch vụ ủy thác chi trả tiền ERPA				135.818.990	
3	Chi kiểm tra, giám sát thực hiện ERPA				292.600.000	
II	Chi không thường xuyên				429.975.000	
1	Chi truyền thông, tuyên truyền: Cặp sách (balo) học sinh	Cái	900	220.000	198.000.000	
2	Chi tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	Lớp	3		231.975.000	

V. THUYẾT MINH

1 TỔNG KINH PHÍ	20.773.425.833	đồng.
Kinh phí từ nguồn bổ sung kế hoạch tài chính theo Quyết định số 5250/QĐ-BNNMT ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	20.773.425.833	đồng.
2 KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2026		
2.1 Tổng diện tích rừng tự nhiên (ha)	393.361,33	ha.
- Diện tích rừng tự nhiên đủ điều kiện chi trả	365.752,69	ha.
- Diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả (Do diện tích rừng tự nhiên đang bị chồng lấn, chưa rõ ràng về ranh giới, chủ quản lý; chủ rừng không sinh sống tại địa phương trên 12 tháng, chủ rừng không có nhu cầu đăng ký tham gia do diện tích nhỏ lẻ, chủ rừng chưa có đơn đề nghị chi trả; chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đúng quy định pháp luật...)	27.608,64	ha.
2.2 Kinh phí trích tại Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai năm 2026 (Nguồn trích 10% tại Quỹ)	2.077.342.583	đồng.
- Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh:	1.931.541.257	đồng.
- Kinh phí chưa đảm bảo điều kiện sử dụng:	145.801.326	đồng.
2.3 Tổng số tiền chi trả cho đối tượng hưởng lợi (Số tiền chi trả = Tổng kinh phí trừ (-)10% trích tại BQL Quỹ nhân (x) diện tích rừng tự nhiên của chủ rừng chia (:) diện tích rừng tự nhiên của tỉnh (bao gồm cả diện tích chưa đủ điều kiện chi trả), trong đó:	18.696.083.250	đồng.
* Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi:	17.383.871.315	đồng.
- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư:	8.867.539.033	đồng.
- Chủ rừng là tổ chức:	8.105.016.039	đồng.
- Chủ rừng là UBND xã:	411.316.243	đồng.
* Kinh phí chưa đảm bảo điều kiện chi trả:	1.312.211.935	đồng.
<i>(Số tiền chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng là 47.529 đồng/ha)</i>		
3 Số lượng chủ rừng hưởng lợi từ ERPA:	25.302	chủ rừng.
- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư:	25.226	chủ rừng.
Chủ rừng là tổ chức:	37	chủ rừng.
Chủ rừng là UBND xã:	39	chủ rừng.